

Tên: .....

Ngữ pháp: .....

Lớp: S2...

Độc: .....

Ngày giao bài: Thứ..., ngày.../.../...



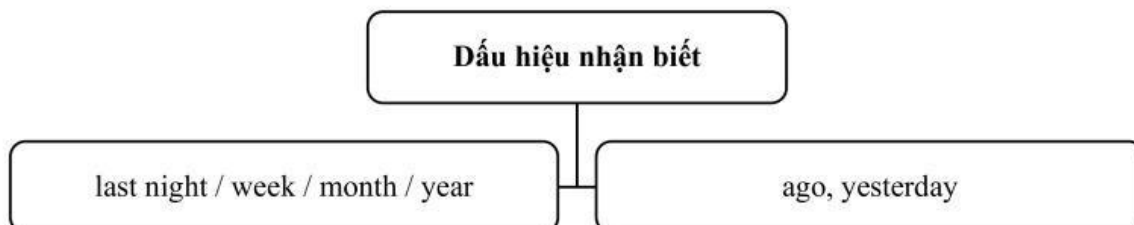
Ngày nộp bài: Thứ..., ngày.../.../...

## GLOBAL ENGLISH 2

### Unit 4: The big sky - Grammar Revision & Final Test Correction

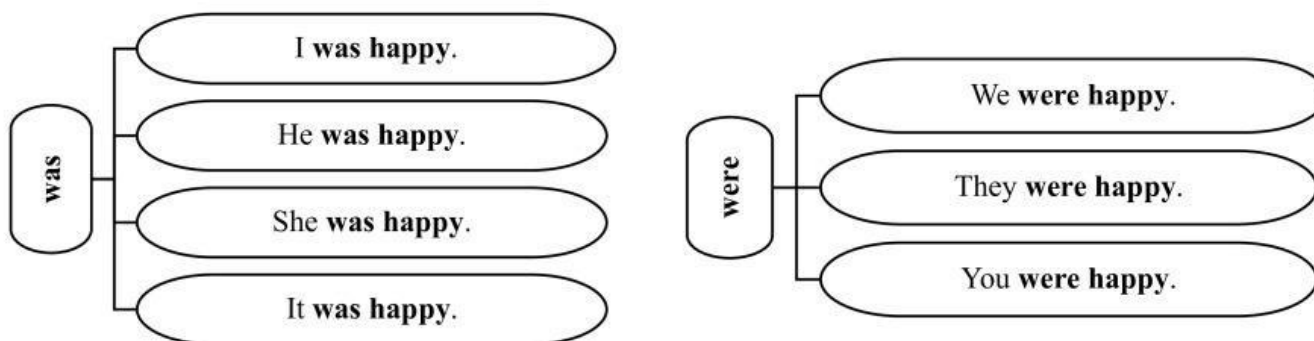
#### A. GRAMMAR REVISION - Past Simple (Thì quá khứ đơn)

- Cách dùng: Dùng để nói về hành động đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ.



❖ **Past simple was/were** (Thì quá khứ đơn với "was/were")

- Cách dùng: Dùng để nói về **trạng thái, cảm xúc, hoặc tình huống** trong quá khứ.



❖ **Past simple with regular verbs** (Thì quá khứ đơn với động từ có quy tắc)

**CÔNG THỨC: Động từ + -ed = Đã làm gì**

| No. | V-inf  | V-ed     | Meanings      | No. | V-inf  | V-ed                | Meanings        |
|-----|--------|----------|---------------|-----|--------|---------------------|-----------------|
| 1   | walk   | walked   | đã đi bộ      | 6   | travel | traveled /travelled | đã đi (du lịch) |
| 2   | turn   | turned   | đã quay, bật  | 7   | wash   | washed              | đã rửa          |
| 3   | play   | played   | đã chơi       | 8   | bake   | baked               | đã nướng        |
| 4   | stop   | stopped  | đã dừng       | 9   | work   | worked              | đã làm việc     |
| 5   | finish | finished | đã hoàn thành | 10  | jump   | jumped              | đã nhảy         |

**V-inf:** Động từ nguyên mẫu; **V-ed:** Động từ chia thì quá khứ đơn.

| Positive            |                      |
|---------------------|----------------------|
| I worked at school. | He washed his hands. |

#### B. EXTRA VOCABULARY

| No | Word    | Meaning  | No | Word       | Meaning    |
|----|---------|----------|----|------------|------------|
| 1  | mat (n) | cái thảm | 2  | guitar (n) | đàn ghi-ta |

\*Note: n = noun: danh từ.

\*Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 ĐỒNG** vào vở ghi.

### C. HOMEWORK (15 questions)

Exercise 1. Circle the correct answers. (Khoanh tròn đáp án đúng.)

0. I ..... at school yesterday.

was / were



1. She ..... tired yesterday.

was / were



2. They ..... dinner at home.

cooks / cooked



3. He ..... a picture last week.

painted / paint



4. The cat ..... on the sofa.

was / were



5. I ..... with my toys last night.

plays / played



Exercise 2. Unscramble the words/phrases. (Sắp xếp lại các từ/cụm từ.)

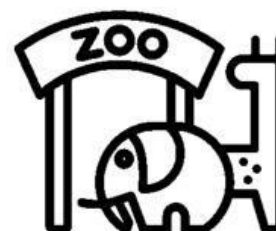
0. at home. / was / I

→ I was at home.



1. were / They / in the zoo.

→ .....



2. was / a teacher. / He

→ .....



3. a cake. / baked / She

→ .....



4. played / We / tennis.

→ .....



5. my homework. / finished / I

→ .....



**Exercise 3. Match the questions with the suitable answers.** (Nối câu hỏi với câu trả lời phù hợp.)

0. What did you do yesterday?

A. She cleaned her room.



1. What did he do yesterday?

B. They watched a movie.



2. What did she do yesterday?

C. I painted a picture.



3. What did they do yesterday?

D. He opened the door.



4. What did the dog do yesterday?

E. The dog jumped high.



5. What did we do yesterday?

F. We played chess.

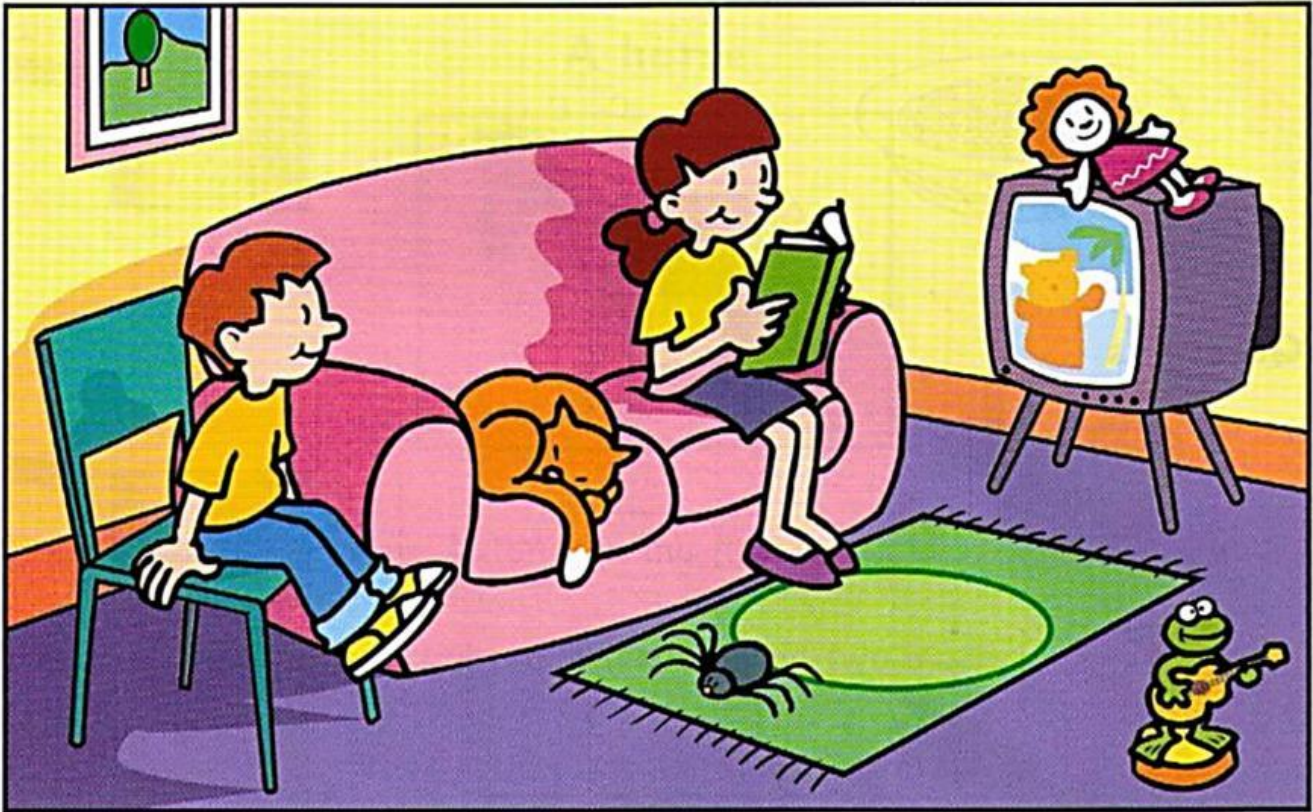


|             |         |         |         |         |         |
|-------------|---------|---------|---------|---------|---------|
| 0. <u>C</u> | 1. .... | 2. .... | 3. .... | 4. .... | 5. .... |
|-------------|---------|---------|---------|---------|---------|

## CAMBRIDGE READING PRACTICE

## Part 2 - 6 questions

Look and read. Choose Yes or No.

0. *There is a bird on the mat.*No

1. The boy is sitting on a chair.

.....

2. The frog is playing the guitar.

.....

3. The cat is running in the room.

.....

4. There is a TV.

.....

5. The boy is sleeping.

.....

6. The doll is under the TV.

.....